

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 118/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 25/5/2026

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Dương Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Anh

2. Ông Phạm Thành Đạt

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Hoàng Nam - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - An Giang tham gia phiên toà:** Ông Lê Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 207/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025, về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 giữa:

1. **Nguyên đơn:** chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1987 (đề nghị xin vắng mặt).

CCCD số 091187xxxxxx. Nơi cư trú: số E, tổ A, ấp T, xã P, tỉnh An Giang.

2. **Bị đơn:** anh Lê Văn N, sinh năm 1987 (vắng mặt).

CCCD số 089087xxxxxx. Nơi cư trú: số E, tổ A, ấp T, xã P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 25/9/2025, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Về hôn nhân: Qua mai mối chị D và anh N tìm hiểu nhau và tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện P (nay là xã P) tỉnh An Giang, cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 57/2011 ngày 19/4/2011. Thời gian đầu, vợ chồng

chung sống hạnh phúc, về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung; nguyên nhân anh N thường xuyên nhậu nhẹt, không cùng chị chăm lo gia đình, không phụ tiếp về kinh tế, không quan tâm chăm sóc các con; mặc dù chị đã nhiều lần khuyên ngăn, nhưng anh N không thay đổi; không thể sống chung nhau được nữa nên chị và anh N đã sống ly thân 02 năm cho đến nay, không hàn gắn. Hiện tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn N.

- Về con chung: chị D và anh N có 02 con chung tên Lê Trung B, sinh ngày 21/3/2012 hiện sống với chị và Lê Trung K sinh ngày 25/8/2015 đang sống cùng gia đình anh N. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu B, chị đồng ý giao cháu K cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không có ý kiến nào khác.

- Bị đơn anh Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không có lời trình bày.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 -An Giang:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Hôn nhân của chị D và anh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ; quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, từ khi ly thân đến nay không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nay chị D yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn N. Về con chung: có 02 con chung tên Lê Trung B, sinh ngày 21/3/2012 hiện sống với chị, và Lê Trung K sinh ngày 25/8/2015 đang sống cùng gia đình anh N. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu B, anh N tiếp tục nuôi cháu K, không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N và yêu cầu nuôi con chung nên xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: anh N là bị đơn có nơi cư trú tại ấp T xã P, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang.

Chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do, không vì sự kiện bất khả

kháng hay trở ngại khách quan; nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh chị theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N. Xét chứng cứ có trong hồ sơ cùng kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa thể hiện, hôn nhân của anh, chị được xác lập năm 2011 trên cơ sở tự tìm hiểu và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên, cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã ly thân từ năm 2024 cho đến nay, không hàn gắn được tình cảm, mỗi người sinh sống mỗi nơi, không ai quan tâm ai, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị D yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Trung B, sinh ngày 21/3/2012 hiện sống với chị, và Lê Trung K sinh ngày 25/8/2015 đang sống cùng gia đình anh N. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu B, anh N tiếp tục nuôi cháu K, không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Xét thấy, sau khi ly thân đến nay con chung do chị D và anh N chăm sóc, nuôi dưỡng, đảm bảo phát triển bình thường về thể chất, tinh thần. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giao con chung tên Lê Trung B cho chị D, Lê Trung K cho anh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng các con đến thành niên hoặc tự lập được. Chị D và anh N không phải cấp dưỡng cho con.

Chị D và anh N phải tạo mọi điều kiện thuận lợi khi anh chị đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

Trường hợp, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con. Mặt khác, nếu có căn cứ cho rằng, chị D hoặc anh N không còn đảm bảo các điều kiện nuôi dạy con hoặc có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung; nợ chung phải thu, phải trả: Các bên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, các bên không tranh chấp về vấn đề gì khác nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Chị D phải chịu án phí theo qui định pháp luật. Anh N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26; khoản 5, khoản 6 Điều 27 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D.

1. Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn với anh Lê Văn N.

2. Về con chung:

- Giao cho chị Nguyễn Thị Mỹ D tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con tên Lê Trung B, sinh ngày 21/3/2012 đến khi con chung thành niên, tự lao động được.

- Giao cho Lê Văn N tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con tên Lê Trung K, sinh ngày 25/8/2015 đến khi con chung thành niên, tự lao động được.

Chị D và anh N không phải cấp dưỡng cho con. Chị D và anh N phải tạo mọi điều kiện thuận lợi khi anh chị đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung; nợ chung phải thu, phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006765 ngày 30/10/2025 của Thi hành án dân sự, tỉnh An Giang (đã nộp đủ).

Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV12 - AG;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Phú Tân, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Bích Tuyền